

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**NGUYỄN THỊ HÀ GIANG**

**QUÁ TRÌNH DI DÂN TỰ DO CỦA  
CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÍA BẮC ĐẾN LÂM ĐỒNG  
TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 2015**

**Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam**

**Mã số: 9 22 90 13**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ VIỆT NAM**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**PGS. TS. BÙI VĂN HÙNG**

**Lâm Đồng, năm 2023**

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Đà Lạt

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Bùi Văn Hùng

Phản biện 1: .....  
.....

Phản biện 2: .....  
.....

Phản biện 3: .....  
.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án

Tiến sĩ họp tại . . . . . Trường Đại học Đà Lạt

Vào hồi      giờ      ngày      tháng      năm

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Trung tâm thông tin - thư viện Đại học Đà Lạt

- Website <http://www.dlu.edu.vn>

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Lịch sử hình thành và phát triển của nhiều quốc gia, dân tộc trên thế giới đều gắn với những cuộc di cư và định cư. Trong tiến trình lịch sử Việt Nam đã ghi nhận những giai đoạn lịch sử có những xáo trộn về các luồng dân cư.

Sau năm 1975, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách điều chỉnh tình trạng phân bố dân cư trên cả nước, theo hướng giảm bớt dân số miền Bắc đưa vào Tây Nguyên để khai thác các vùng đất mới và thành lập các đơn vị hành chính. Vì thế, Tây Nguyên, trong đó có Lâm Đồng, là điểm đón nhận những dòng di cư tự do từ mọi miền đất nước. Di dân thực sự đã trở thành vấn đề đáng chú ý trong thực tiễn xã hội của vùng đất này.

Lâm Đồng là một tỉnh thuộc Nam Tây Nguyên – là một vùng đất có vị trí chiến lược về kinh tế, xã hội ở Việt Nam, đồng thời tiếp giáp với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong thực tế lịch sử, quá trình mở rộng các vùng dân cư và phát triển kinh tế ở Lâm Đồng gắn với quá trình di cư của các cộng đồng, tộc người khác nhau.

Sau năm 1975, số lượng các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc có mặt ở Lâm Đồng ngày càng tăng mạnh do kết quả của di dân tự do, bao gồm các dân tộc chính, như: Tày, Nùng, Hmông, Dao...

Do đó, việc lựa chọn và thực hiện đề tài *“Quá trình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015”* là xuất phát từ yêu cầu về mặt lý luận và thực tiễn.

### 2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án hướng đến mục tiêu nghiên cứu toàn diện, hệ thống và chuyên sâu về cộng đồng các dân tộc thiểu số di cư tự do ở Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015 trên các phương diện lịch sử di cư, sự chuyển biến về kinh tế, văn hóa, xã hội; làm sáng tỏ nguyên nhân và những yếu tố ảnh hưởng đến di cư; đánh giá tác động của di cư tới kinh tế - xã hội ở Lâm Đồng; đóng góp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách về di dân và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng.

Các nhiệm vụ cụ thể được thực hiện trong luận án như sau: mô tả bối cảnh lịch sử kết hợp với phân tích các số liệu điều tra; phân tích những chuyển biến và những tồn tại trong đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của người di cư; so sánh, phân tích và luận giải điểm khác biệt của tiến trình di cư tự do đến Lâm Đồng với một số địa phương khác trong cả nước; đề xuất

những kiến nghị làm cơ sở khoa học giúp cho việc xây dựng chính sách về di dân và ổn định cuộc sống của cộng đồng người di cư.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình di dân tự do của các dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015, trong đó tập trung chủ yếu vào các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Hmông.

*Không gian nghiên cứu* chủ yếu tại vùng có mật độ tập trung cao như: xã Rô Men (huyện Đam Rông), xã Tân Văn (huyện Lâm Hà) và xã Phước Cát 2 (huyện Cát Tiên). Ngoài ra, tác giả cũng tiến hành điền dã tại một số địa phương như: xã Tân Thanh (huyện Lâm Hà), xã Phi Liên (huyện Đam Rông). Đối với nơi xuất cư, luận án xác định nghiên cứu những dân tộc thiểu số di cư từ vùng trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh.

*Thời gian nghiên cứu* của đề tài từ năm 1976 đến năm 2015.

### **4. Nguồn tài liệu sử dụng trong luận án**

*Nguồn tài liệu sơ cấp* gồm các văn kiện, quyết định, báo cáo, các số liệu thống kê của Đảng, các cấp chính quyền địa phương và của các ngành chức năng ở Lâm Đồng.

*Nguồn tài liệu thứ cấp* gồm các bài báo khoa học, công trình nghiên cứu liên quan, các công trình khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, luận án tiến sĩ, các báo cáo trong hội thảo, các website.

*Tài liệu điền dã* là các tài liệu được thu thập từ những chuyên khảo sát của tác giả trong nhiều năm tại các địa bàn ở Lâm Đồng.

### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản của khoa học lịch sử và phương pháp liên ngành như: phương pháp lịch sử, phương pháp logic, phương pháp tổng hợp và phân tích; phương pháp thống kê, so sánh; phương pháp điền dã dân tộc học; phương pháp phỏng vấn sâu; phương pháp điều tra xã hội học.

### **6. Đóng góp của luận án**

Luận án nghiên cứu chuyên sâu và hệ thống về quá trình di dân tự do của các tộc người thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng cùng với đặc trưng của nó dưới góc độ lịch sử.

Luận án phục dựng các giai đoạn di cư đến Lâm Đồng của các tộc người thiểu số phía Bắc từ năm 1976 đến năm 2015 với những đặc trưng về động lực và quy mô di chuyển. Di dân các tộc người thiểu số phía Bắc

đến Lâm Đồng sau năm 1975 đến năm 2015 chủ yếu vì lý do kinh tế liên quan đến vấn đề việc làm, thu nhập và các điều kiện sống khác.

Luận án trình bày và lý giải những chuyển biến về kinh tế, văn hóa và xã hội của cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc trong quá trình thích nghi với môi trường tự nhiên và xã hội ở vùng đất mới. Từ đó, cung cấp những luận cứ khoa học cho việc xác định thực trạng đa bản sắc văn hóa của các nhóm tộc người ở Lâm Đồng.

Dưới góc độ tiếp cận lý thuyết “lực hút – lực đẩy”, luận án đóng góp những luận giải về nguyên nhân di cư tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng trong sự so sánh với một số địa phương khác. Đây là hình thái di dân nông thôn – nông thôn.

Luận án phân tích và trình bày những tác động của di cư tự do các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Lâm Đồng. Những luận điểm và kết luận của luận án cũng góp phần làm cơ sở khoa học cho chính quyền địa phương hoạch định và thực hiện các chính sách quản lý di dân tự do cũng như các chính sách nhằm ổn định và nâng cao đời sống các dân tộc thiểu số phía Bắc trên địa bàn.

## **7. Bố cục của luận án**

Ngoài các phần Mở đầu và Kết luận, luận án được bố cục thành 4 chương.

# **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU**

## **1.1. Tình hình nghiên cứu và những vấn đề đặt ra**

### ***1.1.1. Tình hình nghiên cứu***

Trên thế giới, lịch sử di dân và vấn đề phát sinh từ hiện tượng này như động lực di dân, thích ứng với môi trường tự nhiên, xã hội và văn hóa của cộng đồng dân di cư cũng như việc quản lý quá trình di dân là những vấn đề được nhiều học giả quan tâm như: E.G.Ravenstein, Hawley, W.A. Lewis, Everett S.Lee, Harris J.R., Todaro M.P... Các tác giả này đã xuất bản nhiều công trình về di dân thuộc các lĩnh vực Lịch sử, Xã hội học, Dân số học, Nhân chủng học, Kinh tế học.

Ở Việt Nam, di dân là một hiện tượng diễn ra liên tục trong suốt chiều dài lịch sử. Từ sau năm 1975, cuộc di dân do Nhà nước tổ chức để thực hiện cho mục tiêu phân bố lại dân cư và lao động trong cả nước đã thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả. Tuy nhiên, khi quá trình công nghiệp hóa được đẩy mạnh, di dân đã đặt ra nhiều hệ quả phải giải quyết về kinh tế - xã hội ở các đô thị thì vấn đề di cư ở Việt Nam mới thực sự được triển khai. Vấn đề di dân và quản lý di dân cũng được nhiều học giả trong nước nghiên cứu như:

Tương Lai, Đặng Nguyên Anh, Đinh Quang Hà, Lê Bạch Dương, Trịnh Khắc Thâm, Đặng Thị Thanh Nhân, Hà Thị Phương Tiên...

Ở Tây Nguyên, từ sau năm 1975, các chương trình di chuyển lao động từ các tỉnh đồng bằng phía Bắc đã tạo ra các luồng di dân mạnh mẽ tới khu vực này. Do đó, di dân ở Tây Nguyên cũng là vấn đề được nhiều học giả như: Bế Việt Đăng, Lê Duy Đại, Ngô Đức Thịnh, Đặng Nguyên Anh, Phan An, Bùi Minh Đạo, Lê Hồng Lý... quan tâm nghiên cứu. Các nghiên cứu về di dân được thể hiện thông qua nghiên cứu thành phần, đặc điểm dân cư, dân số, lao động và sự phân bố lao động; tác động của di dân về kinh tế - xã hội và trong quan hệ tộc người giữa nhóm người di cư và các dân tộc thiểu số tại chỗ. Nhóm nghiên cứu về đối tượng di cư là các tộc người thiểu số phía Bắc đến Tây Nguyên có các tác giả quan tâm như: Nguyễn Bá Thủy, Đào Thanh Thái, Võ Thị Mai Phương, Nguyễn Duy Thụy... Về đời sống của các dân tộc thiểu số di cư đến Tây Nguyên, các nhà nghiên cứu tỏ ra đặc biệt quan tâm đến người Hmông.

Ở Lâm Đồng, từ sau năm 1975, việc nghiên cứu về các tộc người di cư được quan tâm hơn. Những công trình nghiên cứu là kết quả của các cách tiếp cận khác nhau như: Dân tộc học/nhân học, Lịch sử, Xã hội học.

### ***1.1.2. Những vấn đề luận án cần tập trung nghiên cứu***

Từ năm 1986, đặc biệt là giai đoạn 1990 – 2004, luồng di dân tự do các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng với tốc độ mạnh, quy mô lớn do lợi ích kinh tế từ cây cà phê cũng như sự tăng trưởng về kinh tế và đời sống xã hội. Mục đích của các luồng di dân này khi đến Lâm Đồng là tìm nơi lập nghiệp; điểm đến là nơi có đất để sản xuất nông nghiệp và đất có rừng.

Do điều kiện tự nhiên và xã hội ở vùng đất mới, các mặt đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng đã có nhiều chuyển biến so với quê cũ.

Các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến Lâm Đồng do nhiều nguyên nhân, chủ yếu là vấn đề kinh tế và môi trường sống. Vấn đề di cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc cũng có những tác động nhất định đến nhiều khía cạnh của kinh tế - xã hội Lâm Đồng.

Hầu hết các dân tộc thiểu số di cư tới Lâm Đồng là cư dân thuần nông, phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, dưới tác động của quy luật kinh tế hàng hóa nên đời sống còn gặp nhiều khó khăn. Do đó, cần có các biện pháp để nâng cao đời sống cho người dân.

## 1.2. Một số vấn đề lý thuyết

### 1.2.1. Khái niệm và thuật ngữ

Luận án làm rõ các khái niệm và thuật ngữ thường dùng trong luận án như: Di dân (*migration*), di cư (*migrate*), dân tộc/tộc người (*ethnic*), dân tộc thiểu số, xuất cư, nhập cư, di dân có tổ chức, di dân tự do.

### 1.2.2. Một số lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu

Luận án vận dụng các lý thuyết như giải thích di dân, mạng lưới xã hội, sinh thái học nhân văn/sinh thái học văn hóa.

## 1.3. Khái quát về địa bàn nghiên cứu và tộc người

### 1.3.1. Miền núi phía Bắc

#### 1.3.1.1. Khái quát về địa bàn miền núi phía Bắc

Địa bàn cư trú địa bàn cư trú truyền thống của các dân tộc thiểu số phía Bắc là vùng rừng núi Bắc Bộ rộng lớn và có những ngọn núi cao, hiểm trở. Nơi đây có khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng núi; mùa đông lạnh, có sương muối, ít mưa; mùa hè nóng, nhiều mưa. Tài nguyên thổ nhưỡng chủ yếu là đất feralit đỏ vàng, đá vôi phong hóa, một phần đất bồi tụ, phù sa thung lũng, khe suối.

Các tỉnh miền núi phía Bắc có nhiều thế mạnh về điều kiện tự nhiên để phát triển kinh tế nông nghiệp, nhưng năng suất còn chưa cao. Trong thực tiễn, quá trình phát triển dân số tự nhiên ở vùng miền núi phía Bắc cho thấy tỷ suất sinh ở mức cao nhất cả nước. Hơn nữa, số lượng người lao động qua đào tạo ở khu vực này luôn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước.

#### 1.3.1.2. Khái quát về các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

##### ❖ Lịch sử tộc người

Trong khi người Tày có mặt và cư trú ở miền núi trung du Bắc Bộ từ thế kỷ III trước Công Nguyên thì người Nùng, người Dao và người Hmông đều có nguồn gốc từ phía Nam Trung Quốc di cư sang Việt Nam trong nhiều thế kỷ.

##### ❖ Đặc điểm kinh tế

*Nông nghiệp*: người Tày là cư dân nông nghiệp có truyền thống làm ruộng nước có địa bàn cư trú chủ yếu ở các thung lũng. Người Nùng cũng có địa bàn cư trú chính là nơi chuyên tiếp giữa đồng bằng và vùng núi cao, là cư dân nông nghiệp làm nương rẫy kết hợp với ruộng nước. Người Dao tập trung ở vùng giữa ở hầu khắp các tỉnh vùng núi miền Bắc với những hình thức canh tác phổ biến: nương, thổ canh hốc đá, ruộng. Người Hmông chủ yếu sinh sống ở vùng cao từ 800m trở lên so với mặt biển với nguồn sống chính là nương rẫy.

*Chăn nuôi*: các loại gia súc, gia cầm chính thường được mọi gia đình chăn nuôi gồm có trâu, bò, ngựa, lợn, gà... với hình thức thả rông vẫn còn khá phổ biến.

*Thủ công nghiệp*: người dân có nhiều nghề thủ công truyền thống, thường chỉ làm vào lúc nông nhàn và sản phẩm làm ra chủ yếu phục vụ nhu cầu của gia đình như: nghề dệt, nghề chạm bạc, nghề rèn, đan lát...

*Trao đổi hàng hóa*: các phiên chợ vùng cao phía Bắc luôn mang những nét văn hóa độc đáo mà chỉ có ở khu vực này, đặc biệt đối với người Hmông, tuy nhiên số lượng hàng hóa chưa nhiều, phạm vi trao đổi lại chỉ trong từng khu vực nhất định.

#### ❖ Đặc điểm xã hội

Các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc có tập quán sống thành từng bản/làng. Dòng họ có vai trò rất lớn trong việc cư mang và tương trợ lẫn nhau. Tính chất gia đình, hôn nhân của các cư dân miền núi phía Bắc là phụ quyền.

#### ❖ Đặc điểm văn hóa

Nhà cửa của các dân tộc có hai loại chính: nhà sàn và nhà nền đất. Trang phục truyền thống có sự khác nhau về nguyên liệu dệt, màu sắc và kiểu dáng y phục, đồ trang sức... Lúa, ngô là cây lương thực chính. Từ gạo, cư dân ở đây có thể chế biến thành nhiều loại bánh, xôi khác nhau. Thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng quan trọng của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Ngoài ra, các tộc người còn thờ thổ công, Phật bà Quan Âm, bà mụ, ma cửa, ma sàn, ma ngoài sàn... và tổ chức cầu cúng khi thiên tai, dịch bệnh. Theo chu kỳ sản xuất của một năm, lễ hội dân gian chủ yếu là các lễ hội nông nghiệp. Mỗi dân tộc có kho tàng nghệ thuật độc đáo của riêng mình như: múa khèn (Hmông), hát *Sli* (Nùng), hát *lượn* và hát *then* (Tày).

### **1.3.2. Lâm Đồng**

#### *1.3.2.1. Điều kiện tự nhiên*

Lâm Đồng là một tỉnh miền núi nằm ở cực nam Tây Nguyên. Địa hình Lâm Đồng có hai bậc thềm rõ ràng, tương ứng với các độ cao khác nhau phân bố từ Bắc xuống Nam. Khí hậu Lâm Đồng có sự khác biệt giữa các khu vực, có 2 mùa mưa và khô. Lâm Đồng có quỹ đất tự nhiên lớn, trong đó, có 2 nhóm chiếm diện tích tương đối lớn là đất xám và đất đỏ bazan. Rừng lá kim được xác định là hệ sinh thái rừng tự nhiên đặc thù của tỉnh. Động vật ở đây đã thống kê được 85 loài thú, 686 loài côn trùng, 301 loài chim, 102 loài bò sát.



### 1.3.2.2. Địa danh hành chính và dân cư

Người Pháp đã thành lập đơn vị hành chính thuộc phạm vi tỉnh Lâm Đồng ngày nay vào cuối thế kỷ XIX và trải qua nhiều lần thay đổi tên gọi. Các đơn vị hành chính cấp huyện được thay đổi qua nhiều lần chia tách. Hiện nay, địa phận tỉnh Lâm Đồng bao gồm 2 thành phố là Đà Lạt, Bảo Lộc và 10 huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh và Cát Tiên.

Về thành phần dân tộc, theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Lâm Đồng năm 2019, có 46 dân tộc cộng cư trên địa bàn. Có thể phân định các thành phần tộc người ở Lâm Đồng thành ba loại hình cộng đồng dân cư: người Kinh, các dân tộc thiểu số tại chỗ vùng Trường Sơn – Tây Nguyên và các dân tộc thiểu số từ nơi khác đến.

## **CHƯƠNG 2. TÌNH HÌNH DI DÂN TỰ DO CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÍA BẮC ĐỀN LÂM ĐỒNG TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 2015**

### **2.1. Tình hình di dân tự do thời kỳ trước Đổi mới từ năm 1976 đến năm 1986**

#### **2.1.1. Bối cảnh lịch sử**

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 thắng lợi đã kết thúc cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ tổ quốc, mở ra kỉ nguyên độc lập, thống nhất và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được tiến hành trong điều kiện khó khăn do đất nước mới bước ra khỏi chiến tranh.

Từ năm 1976 – 1986, tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân và tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất. Công cuộc này gặp không ít khó khăn do sự chống phá của lực lượng FULRO, sự mất cân đối của cơ cấu kinh tế và phân bố lao động. Trong thời gian này, tập trung sản xuất lương thực, tăng diện tích đất trồng cây lương thực bằng các biện pháp khai hoang, phục hóa trở thành chủ trương cơ bản trong phát triển kinh tế ở Lâm Đồng. Đầu những năm 1980, tỉnh Lâm Đồng quyết định coi nông nghiệp là ngành kinh tế hàng đầu. Việc bổ sung một lực lượng lao động lớn theo chính sách di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới của Nhà nước trở thành một nhân tố thúc đẩy sự phát triển của địa phương trong giai đoạn sau.

#### **2.1.2. Chính sách di dân ở Tây Nguyên và Lâm Đồng**

Từ năm 1976, để phát triển kinh tế Tây Nguyên theo hướng khai thác thế mạnh nông – lâm nghiệp, công tác di dân lên vùng đất này được hết sức chú trọng và tiến hành với quy mô lớn. Bên cạnh đó, thực trạng

phân bố chênh lệch dân cư giữa khu vực đô thị và nông thôn đã đặt ra nhiệm vụ đưa cư dân thành thị đi khai hoang các vùng kinh tế mới nội tỉnh.

Từ năm 1976 đến năm 1978, Lâm Đồng đã quy hoạch một số địa bàn để đón dân xây dựng kinh tế mới và thực hiện chương trình giãn dân nội tỉnh. Từ năm 1979 đến 1985, với mục tiêu tiếp nhận và phân bổ lại lao động theo mục tiêu kinh tế có trọng điểm, dân nhập cư vào Lâm Đồng phân bố chủ yếu ở các vùng chuyên canh.

### ***2.1.3. Tình hình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng***

Từ năm 1976 đến năm 1985, đã có 1.100 hộ với 5.700 người di cư tự do sống xen ghép vào các thôn, xã trong địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Thực hiện chủ trương giãn dân nội tỉnh, cuối năm 1978, huyện Đức Trọng đã chuyển một bộ phận dân cư từ 2 xã Tùng Nghĩa và Liên Hiệp vào các xã Phi Tô, Tân Văn, Đa Đòn (Lâm Hà), vùng Loan (Đức Trọng) và xã Tân Thượng (huyện Di Linh). Những địa điểm này đã trở thành “lực hút” quan trọng của di dân ngoài kế hoạch. Hiệu quả từ chương trình xây dựng vùng kinh tế mới ở những khu vực tiếp nhận di dân ngoại tỉnh đã khiến các tộc người thiểu số lựa chọn di cư đến huyện Lâm Hà nhiều hơn huyện Đức Trọng.

Từ năm 1980, do mối quan hệ họ hàng, quen biết, một bộ phận các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư vào Lâm Hà sinh sống, tập trung tại các xã Phi Tô, Tân Văn, Tân Thanh, Phúc Thọ, Liên Hà. Khi chính sách xây dựng vùng kinh tế mới ở Lâm Đồng kết thúc, đặc biệt là khi huyện Lâm Hà được thành lập (1987) đánh dấu chấm dứt quá trình di dân có tổ chức, mà thay vào đó là sự nổi lên của các dòng di dân tự do.

## **2.2. Tình hình di dân tự do trong thời kỳ Đổi mới từ năm 1986 đến năm 2015**

### ***2.2.1. Bối cảnh lịch sử***

Trong Đại hội lần thứ VI (1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đến năm 1996, Việt Nam cơ bản đã thoát ra khỏi khủng hoảng, thế và lực đã có những biến đổi lớn cả ở bên trong và bên ngoài tạo nhiều tiền đề cần thiết cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Từ năm 1986, Lâm Đồng đã thực hiện những đổi mới trong sản xuất và kinh doanh, tập trung phát triển nông nghiệp toàn diện. Sự phát triển về kinh tế đã cải thiện và nâng cao đời sống của người dân. Sự bùng nổ của ngành trồng cà phê vào những năm 1990 đã tạo nên sức hút một lượng dân từ khắp các vùng trên cả nước di chuyển về khu vực này.

### ***2.2.2. Chính sách di dân ở Tây Nguyên và Lâm Đồng***

Từ năm 1986 trở đi, số lượng dân di cư theo các chương trình kinh tế mới chỉ tập trung vào các địa bàn trọng yếu. Từ năm 1991, công tác di dân theo kế hoạch được điều chỉnh gắn với việc hình thành các dự án phát triển kinh tế xã hội. Để kiểm soát tình hình di dân tự do vào Tây Nguyên, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị 660/TTg ngày 17/10/1995. Từ năm 2005, chính sách đối với di dân đến Tây Nguyên được thực hiện chủ yếu theo các dự án tạo cơ sở phát triển bền vững, hỗ trợ bảo vệ cuộc sống của người dân thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng.

Từ sau năm 1986, chủ trương mới trong chính sách nông nghiệp trong việc phát triển kinh tế vườn hộ gia đình và cá thể đã thu hút người di cư tự do đến Lâm Đồng. Thực hiện chỉ thị 660/TTg ngày 17/10/1995 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Lâm Đồng đã triển khai nghiên cứu xây dựng các dự án khắc phục những khó khăn tồn tại do tình hình di cư tự do gây ra. Kể từ sau năm 1995, những chính sách đối với các dân tộc thiểu số di cư tự do đến Lâm Đồng được lồng ghép với các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và các chương trình mục tiêu Quốc gia của tỉnh.

### ***2.2.3. Tình hình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng***

#### ***2.2.3.1. Giai đoạn 1986 – 1995***

Từ năm 1986 đến năm 1989, có 4.116 hộ với 17.918 người di cư tự do, đa số họ là dân các tỉnh có truyền thống đưa dân vào Lâm Đồng. Những vùng trọng điểm trong chương trình di dân kinh tế mới và mạng lưới xã hội ở những điểm giãn dân cũng trở thành lực hút đối với các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng.

Bước vào thập niên 1990, di dân tự do đến Lâm Đồng với tốc độ mạnh, quy mô lớn. Từ năm 1990 đến năm 1995, có 9.744 hộ với 49.242 người thuộc các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến Lâm Đồng. Trong đó, người Tày đến nhiều nhất (6.361 hộ/32.215 người), tiếp theo là người Nùng (1.516 hộ/7.834 người), người Dao (766 hộ/3.965 người), người Mường đến ít nhất (94 hộ/565 và 1.007 hộ/4.663 người). Những người này chủ yếu đến từ Cao Bằng (6.043 người), Lạng Sơn (2.600 người), Bắc Thái (Bắc Kạn và Thái Nguyên ngày nay) (1.101 người). Các tộc người thiểu số di cư lựa chọn đến Cát Tiên và Đạ Tẻh nhiều nhất, đến Lạc Dương ít nhất. Đặc biệt, từ những năm 1990, người Hmông từ các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai... chia thành nhiều đợt di cư lẻ tẻ đến Lâm Đồng.

### 2.2.3.2. Giai đoạn 1996 – 2015

Từ năm 1996 đến năm 2000, di dân tự do đến Lâm Đồng là 18.604 hộ/80.301 người. Năm 1996, có 1.097 hộ/4.914 người thuộc các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng. Nguồn gốc của những người di cư đã mở rộng hơn so với giai đoạn trước. Năm 1997, số lượng người di cư giảm đột ngột so với năm 1996, chỉ có 270 hộ/1.062 người nhập cư đến Lâm Đồng từ một số tỉnh phía Bắc. Địa bàn nhập cư trong 2 năm 1996 và 1997 thu hẹp hơn so với giai đoạn trước, tập trung đến các huyện Bảo Lâm, Đức Trọng, Lâm Hà.

Từ sau năm 1997, luồng di dân tự do vẫn tiếp tục kéo đến Lâm Đồng nhưng giảm đáng kể. Một số địa điểm thu hút người di cư tiêu biểu như: xã Tân Thượng (Di Linh), làng Tày ở xã Lộc Ngãi (Bảo Lâm), xã Lộc An (Bảo Lâm), xã Phúc Thọ (Lâm Hà)...

Từ năm 2001 đến năm 2004, dân di cư tự do đến Lâm Đồng giảm về số lượng và tốc độ so với các giai đoạn trước với 5.085 hộ/21.495 người. Trong những năm này, các dân tộc thiểu số đến Lâm Đồng mang tính lẻ tẻ và tập trung vào một số địa điểm nhất định. Một hiện tượng nổi lên trong dòng di dân tự do giai đoạn này là sự gia tăng của người Hmông đến huyện Đam Rông. Năm 2004, những điểm thu hút người di cư tới là một số xã huyện Đức Trọng (các xã Ninh Gia, Tân Phú, Tà Sơn, Tà Năng), huyện Bảo Lâm (các xã Lộc Thành, Lộc Ngãi, B'La), huyện Lâm Hà (xã Phi Tô), huyện Di Linh (xã Hòa Nam).

Từ năm 2005 đến năm 2015, các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến Lâm Đồng với 965 hộ/ 4.298 người. Số lượng người di cư cao nhất trong 2 năm 2007 (219 hộ), năm 2008 (220 hộ) và năm 2015 là thấp nhất, chỉ còn 10 hộ di cư người Hmông. Thành phần di cư chủ yếu là người Tày, Hmông, Nùng. Khi đến Lâm Đồng, người di cư vẫn tập trung đến những địa bàn còn nhiều quỹ đất chủ yếu là những địa bàn vùng sâu, vùng xa thuộc các huyện như Bảo Lâm, Lâm Hà, Đam Rông, Di Linh, Đạ Tẻh. Trong đó, địa bàn có nhiều người nhập cư nhất trong các năm là Lâm Hà và Đam Rông.

## **CHƯƠNG 3. NHỮNG CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÍA BẮC DI CƯ TỰ DO ĐẾN LÂM ĐỒNG**

### **3.1. Chuyển biến kinh tế**

*Nông nghiệp* trở thành nghề chính của các dân tộc thiểu số di cư đến Lâm Đồng. Ở đây, họ chủ yếu canh tác lúa nước, các loại cây công nghiệp, hoa màu và một số cây trồng ngắn ngày khác.

Về cây trồng, cây trồng chủ lực của người dân là cây công nghiệp (89,4%). Giống cà phê được trồng nhiều nhất đó là 2 loại: Robusta và Catimo. Ngoài cây cà phê, người dân còn trồng các loại cây như dâu tằm, tiêu, điều... Cây lương thực, chủ yếu là cây lúa, là loại cây trồng chiếm tỷ lệ cao thứ hai (42,6%). Bên cạnh đó, người di cư ở Lâm Đồng còn có hoạt động trồng trọt là làm vườn. Trong vườn, người dân trồng các loại cây ăn quả như: bơ, sầu riêng, mít, chuối... Đây là loại cây trồng chiếm tỷ lệ cao thứ ba (28,5%).

Về kỹ thuật canh tác, thói quen sản xuất trên nương rẫy của các dân tộc thiểu số phía Bắc đã ít nhiều bị thay đổi ở những mức độ khác nhau. Ở Lâm Đồng, hình thức ruộng bậc thang ít xuất hiện. Trên đất bậc thang, người dân chuyển từ canh tác lúa nước sang trồng cây cà phê. Trong canh tác, người dân khá thành thục khi sử dụng máy móc. Các dân tộc thiểu số phía Bắc tỏ ra nhanh nhạy trong việc tiếp cận kỹ thuật sản xuất giống cây trồng và dịch chuyển sang mô hình nông nghiệp công nghệ cao.

Về chăn nuôi, phổ biến là chăn nuôi gia súc, gia cầm với số lượng không nhiều. Trong đó, gia cầm như: gà, vịt, ngan... được nuôi nhiều nhất (64,1%). Các loại gia súc như: trâu, bò, lợn/heo... là loại vật nuôi chiếm tỷ lệ cao thứ hai (48,1%). Chăn nuôi theo kiểu chăm sóc và nhốt chuồng đã dần thay thế lối chăn nuôi thả rông. Tằm cũng là vật nuôi được người di cư quan tâm sản xuất (chiếm 33,5%).

Thủ công nghiệp: sự thay đổi của điều kiện tự nhiên và tác động của kinh tế thị trường đã từng bước làm mai một các nghề thủ công truyền thống của người dân. Hoạt động thủ công truyền thống vẫn còn tồn tại ở một số gia đình. Nghề dệt và nghề rèn đúc không thấy xuất hiện.

Kinh doanh, dịch vụ: kinh doanh, dịch vụ là nghề nghiệp chiếm tỷ lệ cao thứ hai (6%). Hình thức kinh doanh chủ yếu của họ là tạp hóa. Các loại hình kinh tế dịch vụ, buôn bán đã xuất hiện ở nhiều hộ gia đình song còn mang tính chất nhỏ lẻ, chưa có khả năng cạnh tranh cao so với các cơ sở kinh doanh của người Kinh trên cùng địa bàn. Đối với bộ phận cư trú ở vùng sâu, vùng xa trong những khu rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, các nhóm tộc người thiểu số, đặc biệt là người Hmông, khá e ngại trong giao tiếp nên hình thức mua bán chủ yếu được thực hiện ngay tại nhà hoặc tại làng. Hình thức chợ phiên chưa hình thành.

Tuy kinh tế của các cộng đồng dân tộc thiểu số di cư đã có những thay đổi so với quê cũ và có những bước tiến dài nhưng cơ bản vẫn là nền kinh tế tiểu nông, tính tự cấp tự túc vẫn còn đậm nét. Do đó, đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn.

### 3.2. Chuyển biến văn hóa

#### ❖ Xu hướng bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống

Khi di cư đến Lâm Đồng, các dân tộc thiểu số phía Bắc thường có xu hướng sống quây quần thành những cộng đồng riêng. Do đó, một số tập quán sinh hoạt văn hóa truyền thống vẫn được bảo lưu, duy trì trong các cộng đồng này. Những nét văn hóa được lưu giữ chủ yếu tập trung vào các phong tục truyền thống của tộc người như: Các hình thức tín ngưỡng thờ, các ngày lễ tết, các món ăn truyền thống... Một thực tế cho thấy, xu hướng giữ gìn các yếu tố văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phía Bắc khi di cư vào vùng đất mới diễn ra rõ nét ở những người lớn tuổi, ít diễn ra ở lớp trẻ, đặc biệt là thế hệ thứ hai được sinh ra ở đây.

#### ❖ Xu hướng mai một các giá trị văn hóa truyền thống

Di cư đến vùng đất mới, các dân tộc thiểu số phía Bắc chịu không ít những tác động từ môi trường tự nhiên và xã hội. Bên cạnh đó, một bộ phận người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, thờ ơ hoặc chưa ý thức được giá trị văn hóa truyền thống, tiếp nhận một cách ồ ạt và thiếu chọn lọc những yếu tố hiện đại. Do đó, một số giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư vào Lâm Đồng đang đứng trước nguy cơ bị mai một.

#### ❖ Xu hướng đổi mới, hiện đại hóa

Đổi mới, hiện đại hóa đang trở thành một xu hướng chủ đạo của sự phát triển văn hóa của các tộc người thiểu số phía Bắc tại Lâm Đồng. Quá trình sinh sống xen kẽ giữa các cộng đồng dân cư cùng với sự phát triển của hệ thống giao thông, thông tin liên lạc đã thúc đẩy sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Để góp phần góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa, các dân tộc thiểu số phía Bắc đã tiếp thu nhiều yếu tố văn hóa của các tộc người xung quanh. Do đó, xu hướng đổi mới về văn hóa của các tộc người này đang diễn ra theo chiều hướng giao lưu, hội nhập giữa các nền văn hóa, đặc biệt với văn hóa dân tộc Kinh. Sự biến đổi của các thành tố văn hóa như nhà ở cùng với các tiện nghi sinh hoạt, trang phục, ngôn ngữ, lễ hội trở thành những minh họa sống động cho xu hướng này.

### 3.3. Chuyển biến xã hội

*Gia đình:* Gia đình truyền thống của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc là gia đình lớn gồm 3, 4 đời sinh sống. Ở Lâm Đồng, trong thập niên 1980 và 1990, loại hình gia đình nhỏ tồn tại phổ biến với thành phần đơn giản hơn. Trong quá trình định cư, các gia đình đã có phần mở rộng. Loại hình gia đình này phần lớn xuất hiện ở những hộ di cư vào Lâm Đồng từ đầu thập niên 2000 trở về trước. Những tập tục trong hôn nhân đã không còn xuất hiện trong cộng đồng. Thay vào đó là những lễ cưới khá

đơn giản, ít tốn kém. Việc cư trú xen kẽ đã dẫn đến tình trạng hôn nhân ngoại tộc tuy số lượng còn hạn chế.

*Dòng họ:* do quá trình di cư vào Lâm Đồng chỉ mới trong một thời gian ngắn nên những dòng họ lớn theo phong tục chưa thể hình thành. Chính vì thế, nhà thờ họ không được xây dựng và gia phả của dòng họ cũng không ghi lại, chỉ có một số ít dòng họ ghi gia phả nhưng chỉ dừng lại ở thế hệ thứ 3, thứ 4. Việc sống xen kẽ giữa các dòng họ và các cộng đồng dân cư khác nhau trong quá trình di cư cùng với tác động của kinh tế thị trường cũng khiến cho mối quan hệ họ hàng phần nào trở nên lỏng lẻo, không còn bền chặt như truyền thống ngoài quê cũ.

*Làng:* khi di cư vào Lâm Đồng, các dân tộc thiểu số phía Bắc có xu hướng tụ cư, quây quần với những người đồng tộc, từ đó thiết lập các đơn vị hành chính ở cấp thôn, xóm. Văn hóa cộng đồng thôn, xóm được hình thành ở nơi định cư. Hệ thống quản lý xã hội hiện đại trong cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc đã được xây dựng.

*Tổ chức đoàn thể:* tại những khu vực định cư, các dân tộc thiểu số phía Bắc cũng tích cực tham gia các tổ chức quần chúng như Hội thanh niên, Hội phụ nữ, Hội chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi... Điều này chứng tỏ ý thức của người dân khi tham gia các hoạt động trong hệ thống chính trị, đoàn thể. Họ đều gắn bó và chấp hành tốt các công tác xã hội, chủ trương, chính sách ở quê hương mới.

*Phân tầng xã hội:* Trước khi di cư, các hộ gia đình đều thuộc diện đói nghèo, khó khăn tại quê cũ. Tuy nhiên, tại vùng đất mới, với điều kiện kinh tế hộ gia đình phát triển trong cơ chế thị trường, nhiều người có mức sống ngày càng khá giả và trở nên giàu có hơn.

### **3.4. Các yếu tố tác động đến sự chuyển biến**

#### *❖ Tác động của thiên nhiên*

Khí hậu Lâm Đồng về cơ bản nằm trong chế độ khí hậu Tây Nguyên. Nhịp điệu mùa biểu hiện trong sự luân phiên giữa mùa mưa và mùa khô. Do đó, thói quen canh tác theo khí hậu đặc trưng ở miền Bắc cùng những lễ hội, nghi thức liên quan tới chu kỳ sản xuất truyền thống của người dân đã bị thay thế trong hoàn cảnh mới.

Mặt khác, địa hình và đất đai của Lâm Đồng thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp như cà phê, chè. Do đó, khi tới Lâm Đồng, sinh hoạt kinh tế của các dân tộc thiểu số phía Bắc chủ yếu chuyển sang lĩnh vực nông nghiệp trồng cây công nghiệp. Truyền thống canh tác ruộng nước và các cây rau màu trên rẫy giảm đi đáng kể. Cùng với điều kiện khí hậu Lâm

Đông lạnh vào mùa khô, ẩm ướt vào mùa mưa, nên các cộng đồng cư dân ít tham dự những sinh hoạt ngoài trời.

❖ *Tác động từ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước*

Là một địa bàn miền núi có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống và di cư tới, Tây Nguyên nhận được sự chú ý, quan tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam với nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực này. Các chính sách nổi bật là: chính sách định canh, định cư; chính sách xóa đói giảm nghèo và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi.

❖ *Tác động của điều kiện kinh tế - xã hội*

Ở Lâm Đồng, hiệu quả công tác định canh, định cư, gắn định cư với việc hướng dẫn người dân trồng cây cà phê, phát triển lúa nước và làm nghề rừng trong những năm 1975 – 1995 đã giúp đời sống của người dân từng bước được nâng lên. Hầu hết các hộ di cư lâu dài đều có đời sống ổn định hơn tại Lâm Đồng. Phần lớn người dân có mức thu nhập từ 5 triệu – 15 triệu (72,8%). Thu nhập từ những hoạt động kinh tế đã nâng cao mức sống cho người dân. Trong đó, mức độ trung bình, khá giả và giàu chiếm 95,2%. Đời sống kinh tế không ngừng phát triển kéo theo nhu cầu về tinh thần ngày càng được nâng cao theo hướng hiện đại và dẫn tới những thay đổi của giá trị truyền thống. Bên cạnh đó, động lực di cư chính của các tộc người này là tìm cơ hội tốt hơn để cải thiện đời sống. Do đó, vấn đề mưu sinh cũng không giành cho họ thời gian cho việc bảo tồn văn hóa dân tộc mình.

❖ *Cộng cư tộc người*

Người Kinh phân bố trên khắp các địa bàn của Lâm Đồng, đóng vai trò chủ đạo trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc thực hiện các chính sách kinh tế, xã hội đã dẫn đến quá trình cư trú xen kẽ giữa tộc người Kinh với các tộc người thiểu số khác tại Lâm Đồng. Là một cộng đồng có bề dày văn hóa, người Kinh đã tạo ra những ảnh hưởng đối với các cộng đồng người thiểu số. Những tộc người thiểu số ở Lâm Đồng có xu hướng thực hành văn hóa giống với người Kinh như ăn mặc, nhà cửa, lễ tết... Ngoài người Kinh, các dân tộc thiểu số di cư đến Lâm Đồng còn cộng cư với các tộc người khác. Những giống cây trồng, vật nuôi mới như: lợn, gà, lúa..., một số thói quen sinh hoạt như: uống rượu cần, cách chế biến đồ ăn, các loại thực phẩm... của các dân tộc thiểu số tại chỗ cũng được người di cư tiếp nhận.



## **CHƯƠNG 4. NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG, ĐẶC ĐIỂM CỦA DI DÂN TỰ DO VÀ KIẾN NGHỊ**

### **4.1. Nguyên nhân di cư**

Thông qua kết quả khảo sát, nguyên nhân di cư của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 – 2015 có thể chia thành các nhóm cơ bản: kinh tế, môi trường sống và các yếu tố khác.

*Nhóm nguyên nhân kinh tế* liên quan đến điều kiện sống bao gồm như: thu nhập, đất canh tác, việc làm. Tại nơi ở cũ, thu nhập thấp (95,5%) và thiếu đất canh tác (83,9%) trở thành nguyên nhân chủ lực thúc đẩy di cư. Trong khi đó, nguyên nhân các dân tộc thiểu số chọn di cư đến Lâm Đồng chủ yếu là do thu nhập cao hơn (95%) và có đất canh tác (85,1%). Đây là nhóm nguyên nhân chính tác động đến vấn đề di cư của mỗi tộc người.

*Nhóm nguyên nhân liên quan đến môi trường sống* bao gồm điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội. Trong đó, người dân rời quê cũ vì thiên tai, lũ lụt, hạn hán (24,2%) và dịch bệnh, mất mùa (17,6%). Trong khi đó, quyết định di cư vào Lâm Đồng vì nơi đây có khí hậu thuận lợi hơn cũng là một lý do quan trọng (59,9%). Đoàn tụ gia đình cũng là nguyên nhân tác động đến quyết định lựa chọn di cư đến Lâm Đồng của các tộc người.

*Các yếu tố khác* tác động đến di cư bao gồm yếu tố lịch sử, yếu tố tôn giáo và tập quán du canh du cư.

### **4.2. Tác động đối với kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng**

#### **4.2.1. Tác động đối với kinh tế**

##### **4.2.1.1. Khai thác tiềm năng đất đai**

Mặc dù điều kiện tự nhiên ở khu vực miền núi phía Bắc không tương đồng với Tây Nguyên và Lâm Đồng nhưng vốn là người dân sống ở vùng cao nên trong chừng mực nhất định, các dân tộc thiểu số phía Bắc có kinh nghiệm trong việc ứng xử quản lý và sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng. Bên cạnh đó, dù các dân tộc thiểu số phía Bắc vào Lâm Đồng còn thiếu vốn sản xuất nhưng đa số họ lại có sức lao động, là lực lượng góp phần thúc đẩy sự phát triển những vùng sâu, vùng xa, vùng giáp ranh của tỉnh Lâm Đồng.

##### **4.2.1.2. Phát triển kinh tế ở vùng sâu, vùng xa**

Đến năm 1975, trên địa bàn Lâm Đồng hình thành 2 vùng kinh tế - xã hội: đô thị và khu vực miền núi, nông thôn. Do tập quán sản xuất truyền thống, thói quen cư trú ở những vùng miền núi còn thưa người, các dân tộc thiểu số di cư đến sinh sống chủ yếu ở vùng nông thôn Lâm Đồng. Chính lực lượng này đã góp phần thúc đẩy sự phát triển những vùng sâu, vùng xa, vùng giáp ranh của tỉnh Lâm Đồng, nơi mà ít có sự xuất hiện của người Kinh.

#### *4.2.1.3. Tác động đến kỹ thuật sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng và thị trường tiêu thụ*

Về kỹ thuật sản xuất, các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc là những dân tộc vốn có nền kinh tế truyền thống rất đa dạng. Do đó, họ có kinh nghiệm sản xuất phong phú, khơi dậy những tiềm năng còn chưa được khai thác đúng mức của Lâm Đồng. So với các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Lâm Đồng, các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư tự do tới tỏ ra nhanh nhạy hơn trong việc du nhập các kỹ thuật canh tác nông nghiệp tiến bộ.

Về tiêu thụ, trao đổi sản phẩm, việc gia tăng các luồng di dân thuộc các tộc người nơi khác tới đã góp phần tăng thêm sản phẩm để trao đổi, tăng nhu cầu về tiêu thụ sản phẩm. Truyền thống của các dân tộc tại chỗ ở Lâm Đồng duy trì cuộc sống tự cung, tự cấp. Dân di cư đến ngày càng đông đã thúc đẩy sự trao đổi hàng hóa.

#### *4.2.1.4. Phá vỡ quy hoạch của nhiều vùng kinh tế*

Di dân tự do đến các vùng đất mới cùng với việc tăng dân số làm tăng đột biến nhu cầu các dịch vụ xã hội, vượt khả năng đáp ứng hiện có ở địa phương, cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh càng trở nên thiếu thốn. Việc khắc phục hậu quả này cần nguồn kinh phí lớn và mất nhiều thời gian. Ngoài ra, dân di cư tự do thường tự chọn chỗ ở, không theo hướng dẫn của địa phương, vì vậy đã phá vỡ quy hoạch tổng thể của địa bàn nơi họ đến.

#### *4.2.1.5. Ảnh hưởng tới mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Phần lớn những người di cư đến Lâm Đồng với sinh kế chủ yếu là làm nông nghiệp, quy mô sản xuất nhỏ và địa bàn di cư đến thường là ở những vùng nông thôn. Khi mới di cư vào, họ trồng các loại nông sản ngắn ngày như: lúa, ngô, khoai, sắn... với giá trị kinh tế không cao nên đa số các hộ gia đình có đời sống kinh tế khó khăn.

Sức hấp dẫn của lợi nhuận từ cây cà phê trong những năm 1990 đã khiến người dân chạy theo diện tích, có những hộ gần như độc canh cây cà phê. Chính vì vậy, mặc dù năng suất cao, sản lượng lớn nhưng giá trị xuất khẩu của cà phê không tương xứng với tiềm năng của mặt hàng này và ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế của Lâm Đồng. Một điểm khác cần chú ý là người dân sản xuất nông nghiệp mang tính tự phát, thủ công, nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp, thiếu sự định hướng nên sản phẩm làm ra khó tiêu thụ dẫn đến khó cải thiện chất lượng cuộc sống.

#### *4.2.1.6. Thu hẹp tài nguyên rừng*

Ở Lâm Đồng, đặc điểm đáng chú ý của các tộc người thiểu số di cư tới là luôn muốn đi vào những khu vực còn quỹ đất và chất lượng đất tốt để khai phá, phát triển nông nghiệp. Họ cũng không muốn bị quản lý và ép

buộc phải ở cố định một nơi mà điều kiện tự nhiên không thuận lợi hoặc đất đai bị thoái hóa. Điều này đòi hỏi họ phải di chuyển và tìm những vùng đất mới màu mỡ hơn mà các khu rừng tự nhiên là nơi thích hợp nhất. Bên cạnh đó, tập quán sản xuất của một số dân tộc thiểu số phía Bắc, đặc biệt là người Hmông, Dao là làm nương với phương thức chuyển canh nên đã phá rừng làm nương rẫy.

#### **4.2.2. Tác động đối với xã hội**

##### **4.2.2.1. Đa dạng cơ cấu dân cư**

Cơ cấu dân số và dân tộc ở Lâm Đồng khá đa dạng, bao gồm ba nhóm dân cư chính là: người Kinh chiếm đa số, các tộc người tại chỗ và các tộc người thiểu số từ nơi khác đến. Giai đoạn 1979 - 1989, Lâm Đồng có khoảng 25 dân tộc. Do tác động của di cư, đặc biệt là di cư tự do mà đến năm 1999, Lâm Đồng có 40 dân tộc cùng sinh sống. Trong giai đoạn 2009 - 2019, số liệu giữ ổn định là 43 dân tộc.

##### **4.2.2.2. Bổ sung nguồn lao động**

Những dân tộc thiểu số phía Bắc di cư tự do đến Lâm Đồng mặc dù có những hạn chế nhất định và không đồng đều về trình độ sản xuất nhưng không thể phủ nhận, lực lượng này đã bổ sung một nguồn lao động dồi dào cho Lâm Đồng. Đây là nguồn nhân lực đa dạng về thành phần với chi phí lao động thấp ở những vùng chuyên canh nông nghiệp của Lâm Đồng và những địa bàn vùng sâu, vùng xa ít nhân công người Kinh góp phần giải quyết nhu cầu bức bách về lao động vào đúng thời vụ.

##### **4.2.2.3. Ảnh hưởng chất lượng dân cư**

Nhu cầu phát triển của Tây Nguyên và Lâm Đồng đòi hỏi một lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng tay nghề và việc làm phù hợp. Trong khi đó, đa số các dân tộc thiểu số di cư đến là lao động có trình độ học vấn ở bậc giáo dục phổ thông (nằm trong nhóm có thu nhập thấp) đã ảnh hưởng tới chất lượng dân cư, lao động của Lâm Đồng.

##### **4.2.2.4. An ninh trật tự, tệ nạn xã hội**

**Khó khăn trong công tác quản lý nhân khẩu:** phần lớn dân di cư đến Lâm Đồng đều không theo chương trình kế hoạch của Nhà nước nên hầu hết không được cấp đất ở và sản xuất. Điều này gây khó khăn cho việc quản lý hộ khẩu thường trú.

**Gây bất ổn về tình hình an ninh trật tự:** do phần lớn người di cư tự do còn hạn chế về trình độ hiểu biết và nhận thức pháp luật, một bộ phận không thành thạo hoặc không sử dụng ngôn ngữ, chữ viết phổ thông, không sống tập trung tại các khu quy hoạch của địa phương, thường xuyên di chuyển nên công tác tiếp cận tuyên truyền, vận động chấp hành pháp

luật gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, một số đối tượng lợi dụng di cư tự do để trốn tránh pháp luật hoặc lợi dụng chính sách ưu tiên của chính quyền đối với các dân tộc thiểu số để tuyên truyền, kích động lôi kéo. Ngoài ra, một số vụ vi phạm pháp luật của các dân tộc thiểu số phía Bắc đã làm gia tăng tỷ lệ tội phạm ở Lâm Đồng.

*Quan hệ tộc người trở nên phức tạp:* với cuộc sống xen cư, tuy tạo ra một số thuận lợi trong quan hệ dân tộc song cũng làm nảy sinh nhiều tiêu cực bởi người di cư ít hiểu biết về môi trường và văn hóa của các dân tộc thiểu số tại chỗ.

*Gia tăng sự phức tạp của tình hình tôn giáo:* người di cư có xu hướng mang theo những tín ngưỡng, tôn giáo tới vùng đất mới. Các thế lực thù địch cũng lợi dụng vấn đề tôn giáo, đặc biệt là thành phần dân cư có đạo Tin Lành như người Hmông để tiến hành các hoạt động chống phá, lôi kéo.

### **4.3. Đặc điểm của quá trình di cư**

*Về hình thái di cư,* đặc trưng di cư ở các vùng vào Tây Nguyên nói chung, Lâm Đồng nói riêng là di cư nông thôn - nông thôn trong khi dòng di cư chủ yếu ở các vùng khác của Việt Nam là nông thôn – thành thị. Nếu hướng di chuyển của người Kinh thường đến đô thị, vùng trung tâm các xã và các vùng kinh tế mới thì những bộ phận nhập cư này cư trú ở hầu hết các khu vực vùng sâu, vùng xa của tỉnh Lâm Đồng thuộc các huyện Bảo Lâm, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Di Linh, Lâm Hà, Đức Trọng, Đam Rông.

*Về cường độ di cư,* trong tương quan với dòng di dân theo kế hoạch, dòng di dân tự do các dân tộc thiểu số có sự khác biệt so với thời điểm trước và sau năm 1990. Sau năm 1990, tình hình dân di cư tự do đến Lâm Đồng diễn ra với quy mô lớn, số lượng nhiều. Quá trình di cư của các dân tộc thiểu số đến Lâm Đồng diễn ra ồ ạt trong giai đoạn đầu những năm 1990 đến năm 2004. Từ năm 2005 đến năm 2013, so với các tỉnh là Tây Nguyên, số lượng dân nhập cư đến Lâm Đồng thấp. Đến năm 2015, tình trạng di cư tự do của các dân tộc thiểu số đến Lâm Đồng cơ bản chấm dứt.

*Về quy mô di dân,* trước năm 2000, họ thường di cư theo gia đình và dòng họ. Sau năm 2000, người di cư đi thành từng nhóm nhỏ.

*Về hoạt động kinh tế,* trong khi di dân đến đô thị đều chuyển sang lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp thì các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến Lâm Đồng lại đặt ra mục tiêu tìm kiếm việc làm, cải thiện đời sống gắn liền với định cư lâu dài ở vùng đất mới. Phần lớn người di cư làm nông nghiệp, là nông dân và không thay đổi nghề nghiệp sau khi đến Lâm Đồng. Tương tự như các vùng khác ở Tây Nguyên, ở Lâm Đồng, hoạt động sinh kế trong nông nghiệp chủ đạo là trồng cây công nghiệp dài ngày.

## **4.4. Một số kiến nghị**

### **4.4.1. Ổn định địa bàn cư trú**

Các cơ quan chức năng cần bố trí sắp xếp dân di cư tự do hiện đang ở phân tán không theo quy định vào các vùng dự án được quy hoạch hoặc xen ghép vào các khu dân cư ổn định. Ở những địa bàn có mật độ tập trung đông các dân tộc thiểu số phía Bắc, chính quyền địa phương cần phân loại, phối hợp với các tỉnh có dân xuất cư để tạo điều kiện đăng ký thường trú cho người dân.

### **4.4.2. Ổn định đời sống và phát triển sản xuất**

#### **❖ Giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất**

Thiếu đất sản xuất là nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng chặt/phá rừng, đặc biệt là rừng già đầu nguồn ở khu vực vùng sâu, vùng xa. Theo tác giả, để giải quyết thực trạng trên, chính quyền địa phương cần phải qui hoạch lại đất đai, giao đất cho các hộ di cư tự do. Đặc biệt, để giảm thiểu những tác động tiêu cực của di dân tự do, địa phương cần có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất canh tác nhằm hạn chế việc phá rừng của người di cư tự do.

#### **❖ Nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất trong nông nghiệp**

Chính quyền địa phương cần hướng đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Với điều kiện tự nhiên ở Lâm Đồng, việc trồng xen canh cây lương thực với cây công nghiệp cần được phát huy. Với những vùng thuận lợi cho canh tác cây lúa nước, chính quyền ở địa phương cần chú ý đầu tư xây dựng công trình thủy lợi phục vụ cho tưới tiêu, hướng dẫn người dân sử dụng phân bón hóa học và hữu cơ phù hợp. Ngoài ra, liên kết giữa các hộ gia đình hình thành mô hình sản xuất lớn hơn nhằm tập trung vốn, nhân lực, kỹ thuật, công cụ sản xuất cũng là một vấn đề mà địa phương cần lưu ý.

#### **❖ Hỗ trợ vốn và sản phẩm đầu ra**

Về việc hỗ trợ nguồn vốn vay để sản xuất, chính quyền mỗi địa phương cần xây dựng phương án hỗ trợ sản xuất theo đặc thù từng vùng, không chỉ trong khu vực sản xuất nông nghiệp mà cả trong sản xuất phi nông nghiệp. Để giải quyết khó khăn đối với đầu ra sản phẩm, chính quyền địa phương cần chú ý đầu tư về công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch đồng thời có các biện pháp ổn định giá cả, hỗ trợ người dân nơi tiêu thụ và đầu ra cho nông sản.

#### **❖ Ổn định đời sống gắn với phát triển du lịch**

Là một địa phương có thế mạnh về du lịch, có thể phát triển các hoạt động du lịch chuyên đề về văn hóa các dân tộc thiểu số, du lịch trải

nghiệm, du lịch sinh thái ở Lâm Đồng bên cạnh những hoạt động du lịch truyền thống. Trong hoạt động du lịch chuyên đề này, thế mạnh văn hóa của các tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng cần được khai thác.

#### ***4.4.3. Xây dựng các điểm tái định cư theo hướng bền vững và truyền thống***

Việc xây dựng những điểm tập trung dân cần theo hướng hình thành những cộng đồng dân cư bền vững, trong đó chú trọng thiết lập những nếp sống truyền thống như ở nơi xuất cư. Các hoạt động văn hóa mang tính cộng đồng tiêu biểu là lễ hội văn hóa dân gian cũng cần được các nghiên cứu tổ chức. Tuy nhiên, người dân cần tham gia các hoạt động này với tư cách chủ thể.

#### ***4.4.4. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho nơi xuất cư***

Nguyên nhân các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư ồ ạt vào Tây Nguyên về cơ bản là do những “lực đẩy” đến từ điều kiện kinh tế và môi trường sống tại quê cũ. Trong thời gian tới, người dân vẫn di cư nếu họ ít có cơ hội thoát khỏi tình trạng khó khăn trong cuộc sống. Do đó, các tỉnh miền núi phía Bắc cần có các biện pháp tạo điều kiện cho dân cư nâng cao đời sống vật chất, tinh thần để họ an tâm định cư tại quê hương. Đối với kinh tế, các tỉnh miền núi phía Bắc cần tập trung phát triển khu vực nông thôn với thế mạnh của người dân là nông nghiệp và thủ công nghiệp.

### **KẾT LUẬN**

1. Sự có mặt của các dân tộc thiểu số phía Bắc trong cộng đồng dân cư Lâm Đồng là một vấn đề mang tính lịch sử xã hội. Vốn là địa bàn cư trú của người Tày, Nùng, Thái, Mường trong cuộc di dân tập thể năm 1954 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa nên ở Lâm Đồng đã hình thành một vùng cư trú của các dân tộc thiểu số phía Bắc với mật độ cao ở thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng ngày nay. Sau năm 1975, những địa điểm tập trung đông dân cư theo chính sách giãn dân nội tỉnh và vùng kinh tế mới được Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi về cư trú và sản xuất chủ yếu ở huyện Lâm Hà và Đức Trọng đã thu hút người dân đến Lâm Đồng chủ yếu bằng hình thức di dân tự do. Từ năm 1976 đến năm 1986, các dân tộc thiểu số đến Lâm Đồng còn hạn chế so với luồng di dân người Kinh theo chương trình bố trí và phân bổ lại dân cư và lực lượng lao động lên Tây Nguyên của Nhà nước. Mối quan hệ họ hàng với những người ở những khu vực giãn dân nội tỉnh và hiệu quả từ vùng kinh tế mới Lâm Hà trở thành lực hút đối với người di cư đến Lâm Đồng trong giai đoạn này. Từ thành công bước đầu của công cuộc đổi mới đất nước, trong giai đoạn 1990 – 2004, luồng di dân tự phát này đến Lâm Đồng với tốc độ mạnh, quy mô lớn do lợi ích kinh tế từ cây cà phê ở

đây cũng như do sự tăng trưởng về kinh tế và đời sống xã hội. Số lượng người di cư từ các tỉnh miền núi phía Bắc đến Lâm Đồng đạt mức cao nhất là trong năm 1996. Từ năm 2005 đến năm 2015, khi sức hấp dẫn từ con số cà phê hạ nhiệt, quỹ đất khan hiếm, luồng di cư này vẫn tiếp tục kéo đến Lâm Đồng nhưng tốc độ di cư tự do giảm đi với quy mô nhỏ lẻ, chủ yếu với mục đích đoàn tụ gia đình. Như vậy, diễn biến của thị trường cà phê và quỹ đất canh tác có liên quan mật thiết tới mức độ của các luồng nhập cư đến khu vực này.

2. Luồng di dân tự do các dân tộc thiểu số xuất phát chủ yếu từ các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc và trung du Bắc Bộ, chủ yếu từ các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Lào Cai, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang. Trong đó, tương tự như Đắk Lắk, tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn là nơi có nhiều người đến Lâm Đồng. Đây là các địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh vì là hướng tấn công chủ yếu trong chiến sự biên giới năm 1979. Cao Bằng và Lạng Sơn là quê cũ của phần lớn người Tày di cư. Người Nùng chủ yếu đến từ các tỉnh Cao Bằng, Bắc Giang và Lạng Sơn. Người Hmông đến rải rác từ các tỉnh Bắc Kạn, Lào Cai, Cao Bằng, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và Hà Giang. Người Dao chủ yếu đến từ tỉnh Bắc Kạn và Cao Bằng. Sinh sống trong cùng một khu vực, kinh tế - văn hóa ở miền núi phía Bắc của các tộc người này tuy có những điểm khác nhau nhưng đều có mẫu số chung của cư dân nông nghiệp. Vì thế, họ chọn di chuyển đến khu vực nông thôn của Tây Nguyên và Lâm Đồng, tạo ra một luồng di dân nổi bật ở khu vực này trong thập niên 1990. Người di cư đến Lâm Đồng để tìm cơ hội việc làm trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp để cải thiện đời sống. Do đó, địa bàn tìm đến của họ là những nơi có quỹ đất và có tiềm năng sản xuất cây công nghiệp và cây lương thực như các huyện Cát Tiên, Đạ Tẻh, Bảo Lâm, Di Linh, Lâm Hà hoặc địa phương mới được thành lập có nhiều đất rừng như huyện Đam Rông. Tuy nhiên, người di cư không chọn đến các địa phương như Đơn Dương, Lạc Dương, Đạ Huoai vì thế mạnh nông nghiệp của các huyện này là rau, hoa thương phẩm, cây ăn quả hoàn toàn xa lạ với người dân cũng như chưa tạo ra sức hút về hiệu quả kinh tế cao như cây cà phê. Họ đến ở xen kẽ với các cộng đồng có trước hoặc tách ra đi sâu đến các khu vực mới, chưa có người ở để khai phá đất đai. Ngoài ra, họ đến Lâm Đồng để tìm kiếm việc làm thuê liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp như thu hoạch, sơ chế các loại rau, hoa màu.

3. Trong quá trình sinh sống tại Lâm Đồng, kinh tế, văn hóa và xã hội của các tộc người thiểu số phía Bắc đã có nhiều chuyển biến. Vào Lâm

Đồng, cơ cấu cây trồng của người di cư đã thay đổi theo hướng giảm dần việc trồng cây lương thực và rau màu, tăng dần tỷ lệ hộ trồng cây công nghiệp và cây ăn quả. Canh tác cây cà phê trở thành sinh kế chủ đạo của người dân. Đây là loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu ở Lâm Đồng. Chăn nuôi tiếp tục được duy trì trong điều kiện mới, tuy vẫn có quy mô nhỏ lẻ nhưng đã dần hướng tới chăn nuôi sinh học và chuồng trại. Việc sản xuất các loại nông sản có giá trị kinh tế cao đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Sự thay đổi về thói quen sản xuất tất yếu dẫn đến sự thay đổi trong thực hành văn hóa truyền thống của cộng đồng di cư. Sự phát triển nhanh chóng của nhiều yếu tố hiện đại cùng với việc cộng cư với các tộc người khác, chủ yếu là người Kinh, đã khiến cho văn hóa của các tộc người này có xu hướng đổi mới cả về vật chất và tinh thần. Thiết chế xã hội của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng cũng bắt đầu thay đổi từ khi họ di cư đến địa phương này. Tính chất khép kín của làng/bản truyền thống ở quê cũ bị phá vỡ. Đơn vị xã hội cơ bản của các tộc người này được tổ chức theo phân cấp quản lý của chính quyền. Trong quá trình hội nhập vào cộng đồng, người di cư ý thức được vai trò của các hoạt động đoàn thể, chính trị ở địa phương. Bên cạnh những chuyển biến tích cực, đời sống của cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng còn nhiều bất cập trong hoạt động kinh tế như: thu nhập thấp, thiếu đất sản xuất, thiếu vốn sản xuất; sự mai một của các giá trị văn hóa truyền thống trong cộng đồng di cư diễn ra nhanh hơn so với quê cũ; quá trình “ly hương” cũng dẫn đến sự mờ nhạt về chức năng xã hội của dòng họ. Những yếu tố tác động đến quá trình chuyển biến kinh tế, văn hóa, xã hội của các cộng đồng này bao gồm: tự nhiên, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội; sự cộng cư tộc người, đặc biệt là ảnh hưởng của người Kinh - tộc người chủ đạo và tôn giáo. Sự chuyển biến trong đời sống của các dân tộc di cư là do sự thích ứng một cách mềm dẻo, linh hoạt trong điều kiện tự nhiên – xã hội ở vùng đất mới. Bằng sự thích ứng đó, người di cư đã phần nào vượt qua được những khó khăn ban đầu để tạo lập cuộc sống và hội nhập vào các lĩnh vực của đời sống xã hội ở cộng đồng mới.

4. Các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến Lâm Đồng do nhiều nguyên nhân bao gồm nguyên nhân kinh tế, môi trường sống và các nguyên nhân khác. Nguyên nhân liên quan đến kinh tế đóng vai trò chủ đạo, bao gồm các vấn đề liên quan đến điều kiện sống như thu nhập thấp, thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm. Những yêu cầu bức bách về đời sống



khiến họ đi tìm vùng đất mới có điều kiện tốt hơn. Thu nhập cao và có đất canh tác là nguyên nhân chính thu hút họ đến Lâm Đồng. Nguyên nhân liên quan đến môi trường sống xuất phát từ điều kiện tự nhiên không thuận lợi ở quê cũ và nhu cầu được đoàn tụ với người thân, gia đình đã di cư vào Lâm Đồng trước đó. Di cư vì dịch bệnh, mất mùa và thiên tai là nguyên nhân nổi bật ở người Hmông. Khí hậu mát mẻ, ôn hòa thuận lợi cho đời sống và sản xuất đã khiến Lâm Đồng duy trì sức hút đối với lực lượng dân di cư tự do ở Tây Nguyên. Bên cạnh kinh tế và môi trường sống, các nguyên nhân khác thúc đẩy di cư như: bối cảnh lịch sử của cuộc chiến tranh biên giới năm 1979, yếu tố tôn giáo, tập quán du canh du cư. Trong đó, nguyên nhân kinh tế, chủ yếu do đói nghèo, là nguyên nhân chủ đạo thúc đẩy các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư. Di dân là hiện tượng kinh tế - xã hội, có cả mặt tích cực và tiêu cực. Di dân các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng đã góp phần vào công cuộc phát triển của địa phương như: thúc đẩy việc khai thác tiềm năng đất đai ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa; tác động đến trao đổi kỹ thuật sản xuất và sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng khi sống cộng cư với các cộng đồng người dân tộc bản địa Lâm Đồng. Về mặt xã hội, sự có mặt của các tộc người thiểu số đã làm cho Lâm Đồng nói riêng và Tây Nguyên nói chung trở thành khu vực đa dạng văn hóa nhất cả nước, đồng thời bổ sung nguồn lao động dồi dào với chi phí nhân công thấp vào những lúc cao điểm thu hoạch hoặc sơ chế nông sản. Bên cạnh những khía cạnh đó, người nhập cư đã đặt ra cho địa phương nhiều vấn đề cần phải giải quyết như: phá vỡ quy hoạch tổng thể về các vùng kinh tế gây tốn kém cho ngân sách Nhà nước; ảnh hưởng tới mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang hướng tăng cường tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ của Lâm Đồng; thu hẹp tài nguyên rừng do thói quen và tập tục sản xuất trên đất có rừng; ảnh hưởng tới chất lượng dân cư do trình độ học vấn thấp của người di cư; tiềm ẩn những nguy cơ về các tệ nạn xã hội, quan hệ tộc người và sự phức tạp của tình hình tôn giáo. Đây là vấn đề phức tạp đòi hỏi các cấp chính quyền phải có nhiều biện pháp, chính sách quản lý có hiệu quả. Các dân tộc thiểu số di cư thường gắn chặt với môi trường miền núi. Nguyên vọng của họ là tìm những khu vực miền núi có điều kiện thuận lợi hơn để sinh sống. Khác với người Kinh thường chọn các địa bàn bằng phẳng, gần đường giao thông, các khu vực đô thị và trung tâm các xã, huyện, các dân tộc thiểu số phía Bắc thường chọn những địa bàn nông thôn và miền núi ở Lâm Đồng. Đây thực sự là cuộc di cư “từ miền núi đến miền núi”. Mặt khác, phần lớn người di cư làm nông nghiệp, là nông dân và không thay đổi nghề nghiệp sau khi đến Lâm Đồng. Họ có

xu hướng định cư lâu dài ở vùng đất mới. Di dân của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng là cuộc di cư của những người nông dân “từ nông thôn đến nông thôn”.

5. Các chính sách với người di cư ở Lâm Đồng cần chú trọng đến hai vấn đề lớn: phát triển kinh tế và duy trì văn hóa truyền thống. Về phát triển kinh tế, người di cư mang đến một nhu cầu lớn về đất canh tác đến Tây Nguyên và Lâm Đồng nên vấn đề đất canh tác và kỹ thuật canh tác cần được đặt lên hàng đầu. Để nâng cao thu nhập người dân, Nhà nước cần hỗ trợ để họ có thể chủ động trong toàn bộ quy trình sản xuất từ cây, con giống cho đến thị trường tiêu thụ. Về duy trì văn hóa truyền thống, lợi thế khi tới Lâm Đồng là người dân không rời bỏ gốc văn hóa nông nghiệp như luồng di cư nông thôn – đô thị. Do đó, tác giả cho rằng, xây dựng các điểm tái định cư thành những cộng đồng dân cư bền vững với việc thiết lập các giá trị văn hóa truyền thống là một biện pháp khả thi và hữu hiệu để người dân thêm gắn bó với quê hương mới, giảm thiểu tình trạng tái di cư tự do. Tuy nhiên, nếu người dân vẫn ít có cơ hội thoát khỏi những điều kiện khó khăn về kinh tế ở nơi đi, quản lý Nhà nước về dân cư và công tác kiểm soát, bảo vệ rừng không được đẩy mạnh trong khi giá cả các sản phẩm cây công nghiệp như cà phê, chè... tăng cao, các luồng di cư tự do có thể sẽ tái diễn trong tương lai. Trên thực tế, các dòng di dân này chịu tác động mạnh hơn của “lực đẩy” từ nơi đi. Do đó, để xây dựng chính sách điều tiết di dân, trước hết cần phải giải quyết các yếu tố thuộc “lực đẩy” ở các vùng nông thôn nghèo. Các chính sách phát triển nông thôn bền vững là một trong các giải pháp hiệu quả nhất để giữ dân và điều chỉnh hợp lý các luồng di dân, nhất là các luồng di dân tự do. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, các hình thái di chuyển của dân cư sẽ ngày càng đa dạng. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, những vùng kinh tế - xã hội còn khó khăn như khu vực miền núi phía Bắc cần được chú ý đầu tư vì sự chênh lệch về mức sống và các nguồn lực giữa các vùng là yếu tố thúc đẩy sự di chuyển dân cư, kể cả đối với luồng di dân đến các đô thị ngày nay. Phát triển cân bằng giữa các vùng, các địa phương trong cả nước sẽ hạn chế sự di chuyển không kiểm soát được của dân cư giữa các vùng có “lực đẩy” lớn và vùng có “lực hút” mạnh.

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Hà Giang (2019). Biến đổi trong sinh hoạt kinh tế của người Hmông di cư tự do ở huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí KHXH miền Trung*, số 2 (58), ISSN: 1859 – 2635, tr.28-36.
2. Nguyễn Thị Hà Giang (2019). Tiếp cận quá trình di dân tự do của người Hmông đến Lâm Đồng dưới góc độ khu vực học. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Khu vực học - Việt Nam học: Định hướng nghiên cứu và đào tạo”*, ISBN: 978-604-9887-88-8, tr.177-192.
3. Nguyễn Thị Hà Giang (2020). Quá trình di cư và hình thành cộng đồng người Nùng ở thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học sư phạm Tp. Hồ Chí Minh*, số 10, ISSN: 1859 – 3100, tr.1737-1747.
4. Nguyễn Thị Hà Giang (2021). Di cư tự do của các tộc người thiểu số miền núi phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015. *Tạp chí KHXH miền Trung*, số 1, ISSN: 1859 – 2635, tr.74-84.
5. Nguyễn Thị Hà Giang (2021). Tác động của quá trình di dân tự do của các tộc người thiểu số phía bắc đến kinh tế - xã hội Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015. *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, tập 11, số 3, ISSN: 0866 – 787X, tr.135-145.